



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1455	NTPC	新北市 風佑築 湯智鈞	82	新北市	GOLD 新北市
8/ 1372	CIH	嘉義縣 方婉婷 楊宗翰	71	83	
5/ 1390	TCC	臺中市 李采璇 蔡明修	77	臺中市	
4/ 1411	NTH	南投縣 譚雅婷 蕭孟維	70	80	
3/ 1412	TPC	臺北市 謝佩涓 劉泰言	76	臺北市	
6/ 1378	HCC	新竹市 林嘉妤 蔡薰毅	70	75	
7/ 1376	HLH	花蓮縣 陳玟馨 林子翔	68	桃園市	
2/ 1422	TYC	桃園市 邱意晴 洪晟皓	81	82	
				桃園市	SILVER 桃園市
				臺中市	BRONZE 臺北市
				71	
				臺北市	
				78	

Final Rank	
1	NTPC 新北市
2	TYC 桃園市
3	TPC 臺北市
4	TCC 臺中市
5	CIH 嘉義縣 71
6	NTH 南投縣 70
6	HCC 新竹市 70
8	HLH 花蓮縣 68

